

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi
Dự án: Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II
Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30/7/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ban hành kèm theo Nghị định số 131/2006 ngày 09/11/2006 của Chính phủ);

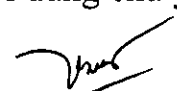
Căn cứ Quyết định số 4847/QĐ-BYT ngày 22/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Văn kiện dự án “Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II” bằng nguồn vốn vay JICA Nhật Bản;

Căn cứ Công văn số 09/BQLDA-JICA ngày 08/5/2013 của Ban Quản lý Dự án Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II - Bộ Y tế về việc ý kiến thẩm định Báo cáo khả thi Dự án hợp phần bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 213/BC-SKHĐT ngày 06/9/2013 và Báo cáo thẩm định số 214/BC-SKHĐT ngày 06/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi với những nội dung chủ yếu như sau:



- 1. Tên dự án** : **Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II.**
Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.
- 2. Mã ngành Dự án** : 86990.
- 3. Nhà tài trợ** : Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).
- 4. Cơ quan chủ quản** : Bộ Y tế.
- 5. Cơ quan chủ Dự án** : Bộ Y tế.
- 6. Cơ quan chủ Dự án Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.
- 7. Cơ quan chủ đầu tư** : Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.
- 8. Cơ quan đại diện cho cơ quan chủ Dự án hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh:** Ban quản lý Dự án Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II tỉnh Bình Định *(thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-CTUBND ngày 30/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định).*
- 9. Đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty cổ phần Tư vấn và Thiết kế trang thiết bị y tế (Hà Nội).
- 10. Địa điểm thực hiện Dự án hợp phần:** Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định *(Số 106 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).*
- 11. Mục tiêu của Dự án:**

Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định thông qua việc cung cấp trang thiết bị y tế và đào tạo cán bộ y tế; bảo đảm bệnh viện có đủ khả năng cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh với chất lượng cao cho nhân dân trong tỉnh và trong vùng; đặc biệt tập trung vào việc: (i) Tăng cường dịch vụ phẫu thuật, cấp cứu và chẩn đoán chuyên sâu; (ii) Cải thiện dịch vụ tiết trùng; (iii) Nâng cao tính bền vững của dịch vụ; và (iv) Nâng cao năng lực duy tu bảo dưỡng trang thiết bị; qua đó góp phần củng cố hệ thống chuyển tuyến và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.
- 12. Các hoạt động chủ yếu của Dự án:**
 - a) Mua sắm mới 100% các loại trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; bảo đảm Bệnh viện được cung cấp các loại trang thiết bị y tế cơ bản, phục vụ cho bệnh nhân trong khu vực bao phủ; đồng thời được trang bị thêm một số thiết bị y tế hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.
 - Danh mục trang thiết bị y tế kèm theo Quyết định này:
 - + Phụ lục 1: Danh mục trang thiết bị y tế ưu tiên nhóm A, B *(gồm 180 loại trang thiết bị, ưu tiên mua sắm ngay khi được bố trí kinh phí từ nhà tài trợ).*
 - + Phụ lục 2: Danh mục trang thiết bị y tế ưu tiên nhóm C *(gồm 07 loại trang thiết bị, tổ chức mua sắm nếu kinh phí dự án còn thừa sau khi mua thiết bị nhóm A, B).*
 - b) Tập trung đào tạo củng cố kỹ năng cơ bản, nâng cao kỹ năng chuyên sâu; đào tạo kỹ thuật y khoa mới, cập nhật tiên bộ khoa học trên thế giới và khu vực; đào tạo vận hành và bảo dưỡng thiết bị và đào tạo quản lý bệnh viện.

13. Tổng mức đầu tư: 2.055.812.676 Yên (Hai tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười hai ngàn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Tương đương: 513.953.168.944 đồng (Năm trăm mười ba tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng).

Cụ thể:

Chi phí	Vốn vay ODA của Nhật Bản		Vốn đối ứng của tỉnh	
	Bảng tiền Yên (Nhật)	Bảng tiền đồng (Việt Nam)	Bảng tiền Yên (Nhật)	Bảng tiền đồng (Việt Nam)
1. Mua sắm trang thiết bị y tế	1.928.741.760	438.350.400.000	-	-
2. Đào tạo cán bộ bệnh viện	43.170.763	9.811.537.045	-	-
3. Các khoản chi còn lại mà JICA không chi trả.	-	-	289.481.420	65.791.000.000
Tổng cộng	1.971.912.523	448.161.937.045	289.481.420	65.791.000.000

(1 Yên = 227,27 đồng Việt Nam; tỷ giá do Ban quản lý Dự án Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II tỉnh Bình Định - Hợp phân Bệnh viện đa khoa tỉnh đề nghị trong Báo cáo nghiên cứu khả thi)

- Vốn đối ứng của tỉnh dùng để chi trả cho tất cả các khoản chi còn lại của Dự án mà JICA không chi trả, như: Các loại thuế, phí phải trả cho cơ quan thuế, hải quan khi nhận hàng hóa, thiết bị; sửa chữa nhỏ cơ sở hạ tầng phục vụ lắp đặt trang thiết bị; hỗ trợ chi phí đào tạo cán bộ; các khoản chi cho hoạt động quản lý dự án (thuê tư vấn xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá, văn phòng phẩm, điện nước, chi phí đi lại, ăn ở khi tham gia lớp tập huấn triển khai dự án, dự hội nghị, hội thảo do Ban Quản lý Dự án TW tổ chức, phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm hoặc trả lương cán bộ hợp đồng Ban Quản lý Dự án),...

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay ODA Nhật Bản thông qua JICA và vốn đối ứng của tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý Dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: 5 năm (từ năm 2012 - 2016).

17. Tổ chức thực hiện: Theo quy định của Nhà tài trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam có liên quan.

18. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý chất lượng, tiêu chuẩn cấu hình kỹ thuật của trang thiết bị được đầu tư; phải đảm bảo hiệu quả sử dụng, hiệu quả đầu tư trang thiết bị của Dự án vào công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3 . Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh, Giám đốc Ban quản lý Dự án Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng - giai đoạn II tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế; BQLDATW BYT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu VP, K15.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Mai Thanh Thắng

PHỤ LỤC SỐ 01:



DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ƯU TIÊN NHÓM A, B

Quyết định số **2768** /QĐ-UBND ngày **30 / 9 /2013** của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Tỷ giá ngoại tệ: 1USD = 98,0Yên ; 1 Yên = 227,27 VND

(theo tỷ giá Chủ đầu tư ghi trong BCNC khả thi)

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
1	System CT Scanner ≥128 slies	Hệ thống CT Scanner ≥128 lát cắt	1	1.250.000	1.250.000	122.500.000	122.500.000	27.840.575.000	27.840.575.000	A
2	MRI System of nuclear 3.0 Tesla	Hệ thống chụp cộng hưởng từ hạt nhân 3.0 Tesla	1	2.200.000	2.200.000	215.600.000	215.600.000	48.999.412.000	48.999.412.000	A
3	Angiography system 2 dimensions	Hệ thống chụp mạch 2 bình diện	1	1.300.000	1.300.000	127.400.000	127.400.000	28.954.198.000	28.954.198.000	A
4	Navigation system	Hệ thống Navigation	1	300.000	300.000	29.400.000	29.400.000	6.681.738.000	6.681.738.000	A
5	Stereostatic system in neuro surgery with SPS	Hệ thống Stereostatic trong phẫu thuật thần kinh có SPS	1	270.000	270.000	26.460.000	26.460.000	6.013.564.200	6.013.564.200	A
6	Endoscopic extruded disc surgery system	Hệ thống phẫu thuật nội soi thoát vị đĩa đệm	1	200.000	200.000	19.600.000	19.600.000	4.454.492.000	4.454.492.000	A
	Operation theater	Khoa Phẫu thuật-Gây mê hồi sức								
7	Multi-functional operating table, electro-hydraulic control	Bàn mổ đa năng điều khiển điện- thủy lực	5	30.000	150.000	2.940.000	14.700.000	668.173.800	3.340.869.000	A
8	Ceiling lights cold lights, two reflectors	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh, 2 chóa	6	25.000	150.000	2.450.000	14.700.000	556.811.500	3.340.869.000	A
9	Anesthesia apparatus with ventilator	Máy gây mê kèm giúp thở	9	40.000	360.000	3.920.000	35.280.000	890.898.400	8.018.085.600	A
10	Electro surgical unit	Máy đốt điện (dao điện cao tần)	15	12.000	180.000	1.176.000	17.640.000	267.269.520	4.009.042.800	A
11	Extracorporeal circulation system (artificial heart lung machine)	Hệ thống tim phổi nhân tạo	1	180.000	180.000	17.640.000	17.640.000	4.009.042.800	4.009.042.800	A
12	Surgical instrument set for open heart surgery	Bộ dụng cụ mổ tim hở	2	4.410.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	1.002.260.700	2.004.521.400	A

Trang văn bản chỉ đạo điều hành: www.ubnd.binhdinhh.gov.vn

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
13	Surgical Instruments	Dụng cụ phẫu thuật	20	15.000	300.000	1.470.000	29.400.000	334.086.900	6.681.738.000	A
14	Blood gas analyzer	Máy phân tích khí máu	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
	<i>Oncology</i>	<i>Ung bướu</i>								
15	Bronchoscopy system flexible tube-Video	Hệ thống nội soi phế quản ống mềm-video	1	55.000	55.000	5.390.000	5.390.000	1.224.985.300	1.224.985.300	A
16	Core biopsy kits	Bộ dụng cụ sinh thiết lõi	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
	<i>Surgery - Burn and Orthopedics</i>	<i>Khoa Ngoại bỏng - chấn thương chỉnh hình</i>								
17	Operating microscope for Trauma - Burn, maxillo	Kính hiển vi phẫu thuật Chấn thương – Bỏng,	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
18	System of arthroscopy surgery	Hệ thống phẫu thuật nội soi khớp	1	100.000	100.000	9.800.000	9.800.000	2.227.246.000	2.227.246.000	A
19	Operating table for orthopedics	Bàn mổ chuyên dụng chấn thương chỉnh hình	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
20	C-arm X-ray apparatus	Máy X Quang C arm di động	2	65.000	130.000	6.370.000	12.740.000	1.447.709.900	2.895.419.800	A
21	Multifunction drilling machine for Surgery	Máy khoan đa năng dùng cho phẫu thuật	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
22	Vibration saw, drill using battery	Cưa rung, khoan chạy pin	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
23	Garo upper limb, lower limb	Garô chi trên, chi dưới	2	8.000	16.000	784.000	1.568.000	178.179.680	356.359.360	A
24	Major otoo system	Bộ kết hợp xương đại phẫu	2	20.000	40.000	1.960.000	3.920.000	445.449.200	890.898.400	A
25	Medium otoo system	Bộ kết hợp xương trung phẫu	2	20.000	40.000	1.960.000	3.920.000	445.449.200	890.898.400	A
26	Machine for skin extraction and transplantation	Máy lấy da ghép	1	12.000	12.000	1.176.000	1.176.000	267.269.520	267.269.520	A
	<i>Neuro - spinal surgery</i>	<i>Neuro - thần kinh - cột sống</i>								

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
27	Nervous system monitoring during surgery	Hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật	1	100.000	100.000	9.800.000	9.800.000	2.227.246.000	2.227.246.000	A
28	Machine for extracting brain tumor by ultrasound	Dao mổ u não bằng siêu âm	1	80.000	80.000	7.840.000	7.840.000	1.781.796.800	1.781.796.800	A
29	Operating microscope for neuro surgery	Kính hiển vi phẫu thuật thần kinh	1	200.000	200.000	19.600.000	19.600.000	4.454.492.000	4.454.492.000	A
30	The Frame to fix the head in brain surgery	Khung cố định đầu chuyên cho mổ não	2	10.000	20.000	980.000	1.960.000	222.724.600	445.449.200	A
31	Multifunction drilling machine for the spine and traumatic brain Surgery	Máy khoan đa năng dùng trong sọ não và cột sống	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
	<i>Urology surgery</i>	<i>Ngoại tiết niệu</i>						0	0	
32	PCNL - percutaneous nephrostolithotomy machine	Máy tán sỏi thận qua da	1	180.000	180.000	17.640.000	17.640.000	4.009.042.800	4.009.042.800	A
33	Urological Instrument set	Bộ dụng cụ nội soi tiết niệu	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
34	Laser endoscopy lithotriper	Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	1	180.000	180.000	17.640.000	17.640.000	4.009.042.800	4.009.042.800	A
35	System of endoscopic urological surgery	Hệ thống phẫu thuật nội soi tiết niệu	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
36	Uro dynamic machine	Máy đo các chỉ số niệu học	1	15.000	15.000	1.470.000	1.470.000	334.086.900	334.086.900	A
	<i>General surgery</i>	<i>Ngoại tổng hợp</i>								
37	Endoscopic/laparoscopic surgery system - scalpel - Lithotripter by ultrasound	Hệ thống phẫu thuật nội soi – Dao cắt siêu âm – Máy tán sỏi mật bằng siêu âm	2	300.000	600.000	29.400.000	58.800.000	6.681.738.000	13.363.476.000	1A 1B
	<i>Imaging diagnostic</i>	<i>Chẩn đoán hình ảnh</i>								
38	4D color doppler ultrasound machine for cardiovascular	Máy siêu âm doppler màu 4D dùng cho tim mạch	1	150.000	150.000	14.700.000	14.700.000	3.340.869.000	3.340.869.000	A

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
39	Radiographic and flourescopic X-ray TV system	X-quang tăng sáng truyền hình	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
40	System of digital radiology DR	Hệ thống X quang Kỹ thuật số DR	1	250.000	250.000	24.500.000	24.500.000	5.568.115.000	5.568.115.000	B
	<i>Pathology</i>	<i>Giải phẫu bệnh</i>								
41	Fluorescent microscope for 2 person + Camera	Kính hiển vi huỳnh quang 2 người quan sát+camera	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
42	Cutting Machine cold	Máy cắt lạnh	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
43	Automatic tissue processing machine	Máy xử lý mô tự động	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
44	Machine molded specimens	Máy đúc bệnh phẩm	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
45	Automatic slide staining machine	Máy nhuộm tự động	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
46	Microtome	Máy cắt tiêu bản tự động	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
47	Auto immuno histo	Hóa mô miễn dịch tự động	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
48	Tables frozen	Bàn đông lạnh	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
49	Dryer lam	Máy sấy lam	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
50	Automatic Banding Machine lamellae	Máy dán lamen tự động	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
51	incubator	Tủ ấm 37 °C	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
52	Cassette storage cabinets	Tủ bảo quản cassette	2	8.000	16.000	784.000	1.568.000	178.179.680	356.359.360	A
53	Specimen storage cabinets	Tủ lưu trữ tiêu bản	2	8.000	16.000	784.000	1.568.000	178.179.680	356.359.360	A

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
54	Analytical 4 odd	Cân phân tích 4 số lẻ	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
	<i>Department of Biochemistry</i>	<i>Khoa Hóa sinh</i>								
55	Autoimmune Machine - Software prenatal testing	Máy miễn dịch tự động – Phần mềm xét nghiệm tiền sản	1	100.000	100.000	9.800.000	9.800.000	2.227.246.000	2.227.246.000	A
56	Automatic electrophoresis	Máy điện di tự động	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
57	Arterial blood gas meter	Máy đo khí máu động mạch	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
58	Biochemistry analyzer automatic test ≥ 800 / hour	Máy phân tích sinh hóa tự động ≥ 800 test/giờ	1	150.000	150.000	14.700.000	14.700.000	3.340.869.000	3.340.869.000	A
	<i>Microbiology</i>	<i>Vĩ sinh</i>								
59	bacteria and antibiogram apparatus	Máy định danh vi khuẩn & làm kháng sinh đồ	1	100.000	100.000	9.800.000	9.800.000	2.227.246.000	2.227.246.000	A
60	Eliza system with plate washer and incubator	Hệ thống máy Elisa tự động	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
61	Safety cabinet, Class IIB	Tủ an toàn sinh học cấp 2 B	2	12.000	24.000	1.176.000	2.352.000	267.269.520	534.539.040	A
62	Automatic blood culture apparatus	Máy cấy máu tự động	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
63	Autoclave sterilization	Nồi hấp tiệt trùng	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
64	Multifunction Centrifuge	Máy ly tâm đa năng	2	6.000	12.000	588.000	1.176.000	133.634.760	267.269.520	A
65	Microscope with 4 eyepieces	Kính hiển vi 4 mắt	2	8.000	16.000	784.000	1.568.000	178.179.680	356.359.360	A
66	Deep Freezer	Tủ đông sâu	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
67	Realtime PCR	Máy nhân gene Realtime	1	120.000	120.000	11.760.000	11.760.000	2.672.695.200	2.672.695.200	A
68	Incubator 37oC	Tủ ấm 37 độ	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
	<i>Department of Hematology - blood transfusion</i>	<i>Khoa Huyết học - truyền máu</i>								
69	Machine automatically separating blood components	Máy tách thành phần máu tự động	2	20.000	40.000	1.960.000	3.920.000	445.449.200	890.898.400	1A 1B
70	Hematology analyzer automated, ≥ 32 parameters	Máy phân tích huyết học tự động, ≥ 32 thông số	2	60.000	120.000	5.880.000	11.760.000	1.336.347.600	2.672.695.200	1A 1B
71	Blood storage Refrigerator	Tủ lạnh lưu trữ máu	4	10.000	40.000	980.000	3.920.000	222.724.600	890.898.400	2A 2B
72	Refrigerator deep negative (- 30 ° C)	Tủ lạnh âm sâu (- 30°C)	4	10.000	40.000	980.000	3.920.000	222.724.600	890.898.400	2A 2B
73	Determining blood group System and abnormal antibody	Hệ thống xác định nhóm máu và tìm kháng thể bất thường	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
74	Welding machines cord blood	Máy hàn dây máu	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
75	Machine Defrost	Máy giải đông	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
76	Eliza automated system	Hệ thống Eliza tự động	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
77	Hemoglobin electrophoresis machine	Máy điện di huyết sắc tố	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
78	Cold Centrifuge	Máy ly tâm túi máu	3	20.000	60.000	1.960.000	5.880.000	445.449.200	1.336.347.600	2A 1B
79	Multifunction Centrifuge	Máy ly tâm đa năng	2	6.000	12.000	588.000	1.176.000	133.634.760	267.269.520	A
80	Microscope observationsfor2 person +camera	Kính hiển vi cho 2 người quan sát +camera	1	8.000	8.000	784.000	784.000	178.179.680	178.179.680	A
81	Binocula rmicroscope Microscope 2 eye	Kính hiển vi 2 mắt	2	2.000	4.000	196.000	392.000	44.544.920	89.089.840	1A 1B
82	Balancing blood	Máy lắc kèm cân lấy máu	20	1.500	30.000	147.000	2.940.000	33.408.690	668.173.800	A
83	Machine wiring sterile	Máy nối dây vô khuẩn	1	7.000	7.000	686.000	686.000	155.907.220	155.907.220	A

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
84	Drying Cabinets	Tủ sấy khô	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
85	Platelet Storage Cabinets	Tủ lưu trữ tiểu cầu	2	10.000	20.000	980.000	1.960.000	222.724.600	445.449.200	1A 1B
86	Coagulation analyzer automatically	Máy phân tích đông máu tự động	1	60.000	60.000	5.880.000	5.880.000	1.336.347.600	1.336.347.600	A
	Department of Infection Control	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn								
87	Washing machine, 50kg	Máy giặt đồ vải 50Kg	4	40.000	160.000	3.920.000	15.680.000	890.898.400	3.563.593.600	A
88	Autoclave ≥ 800L, 2 doors	Máy hấp tiệt trùng ≥800 lít, 2 cửa	1	170.000	170.000	16.660.000	16.660.000	3.786.318.200	3.786.318.200	A
89	Autoclave, ≥400 liters, 2 doors	Máy hấp tiệt trùng ≥400 lít, 2 cửa	2	140.000	280.000	13.720.000	27.440.000	3.118.144.400	6.236.288.800	A
90	Autoclave, ≥250 liters, 2 doors	Máy hấp tiệt trùng ≥250 lít, 2 cửa	1	90.000	90.000	8.820.000	8.820.000	2.004.521.400	2.004.521.400	A
91	Sterilization machine low temperature	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	2	110.000	220.000	10.780.000	21.560.000	2.449.970.600	4.899.941.200	A
92	R/O filter for plasma machine	Hệ thống lọc nước RO cho máy tiệt trùng Plasma	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
93	Water softener	Máy làm mềm nước	2	10.000	20.000	980.000	1.960.000	222.724.600	445.449.200	A
94	Ultrasonic washer, 200 liters	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm, 200L	2	40.000	80.000	3.920.000	7.840.000	890.898.400	1.781.796.800	A
95	Washer and disinfecter for instruments and tubings, 2 doors	Máy rửa dụng cụ, ống dây, 2 cửa	3	30.000	90.000	2.940.000	8.820.000	668.173.800	2.004.521.400	A
96	Cloth dryer, 50kg	Máy sấy đồ vải, 50 kg	3	25.000	75.000	2.450.000	7.350.000	556.811.500	1.670.434.500	A
97	Cloth iron machine	Máy là đồ vải	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
98	Roller press	Máy là rulo	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
	ICUFaculty of aggressive treatment	Khoa điều trị tích cực(ICU)								

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhdinh.vn

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
99	Ventilator	Máy thở	52	32.000	1.664.000	3.136.000	163.072.000	712.718.720	37.061.373.440	37A 15B
100	Ventilator with HFO function	Máy thở có chức năng HFO	3	90.000	270.000	8.820.000	26.460.000	2.004.521.400	6.013.564.200	2A 1B
101	Patient moinitor 6 parameters	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	100	12.000	1.200.000	1.176.000	117.600.000	267.269.520	26.726.952.000	60A 40B
102	Mobile X-ray	Máy X quang tại giường	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
103	Portable ultrasound apparatus	Máy siêu âm xách tay	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
104	Continous blood purification apparatus (CRRT)	Máy lọc máu liên tục (CRRT)	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
105	Syringes Pump	Bơm tiêm điện	100	1.200	120.000	117.600	11.760.000	26.726.952	2.672.695.200	A
106	Infusion Pump	Bơm truyền dịch	100	1.600	160.000	156.800	15.680.000	35.635.936	3.563.593.600	50A 50B
107	Monitor SpO2	Máy theo dõi SpO2	100	1.500	150.000	147.000	14.700.000	33.408.690	3.340.869.000	50A 50B
108	Complementary Health bed	Giường Hồi sức	100	2.500	250.000	245.000	24.500.000	55.681.150	5.568.115.000	80A 20B
	Department of Cardiology	Khoa Tim mạch								
109	Holter ECG	Holter theo dõi Điện tim	4	20.000	80.000	1.960.000	7.840.000	445.449.200	1.781.796.800	2A 2B
	Obstetrics - IVF	Khoa sản - IVF								
110	Wall-mounted air purifier	Máy lọc khí treo tường	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
111	Mobile Air Purifier	Máy lọc khí di động	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
112	Embryo-sperm cryopreservation machine	Máy trữ lạnh phôi – tinh trùng	1	45.000	45.000	4.410.000	4.410.000	1.002.260.700	1.002.260.700	A

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
113	Embryo-sperm thawing system	Hệ thống rã đông phôi, tinh trùng	1	45.000	45.000	4.410.000	4.410.000	1.002.260.700	1.002.260.700	A
114	IVF chamber, 1000 x 500 x 800 mm	IVF chamber	1	45.000	45.000	4.410.000	4.410.000	1.002.260.700	1.002.260.700	A
115	IVF Workstation	IVF Workstation	1	45.000	45.000	4.410.000	4.410.000	1.002.260.700	1.002.260.700	A
116	Intra cytoplasmic sperm injection (ICSI) machine	Máy bơm tinh trùng vào bào trứng (ICSI)	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
117	Stereoscopic microscope	Kính hiển vi soi nổi	2	10.000	20.000	980.000	1.960.000	222.724.600	445.449.200	A
118	Machine supports embryo hatching	Máy hỗ trợ phôi thoát màng	1	50.000	50.000	4.900.000	4.900.000	1.113.623.000	1.113.623.000	A
119	Bacterium culture cabinet	Tủ nuôi cấy vi sinh	2	12.000	24.000	1.176.000	2.352.000	267.269.520	534.539.040	A
120	CO2 Incubater	Tủ ấm CO2	2	13.000	26.000	1.274.000	2.548.000	289.541.980	579.083.960	A
121	37°C Incubater	Tủ ấm 37°C	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
122	Ultrasonic apparatus with vagina probe	Máy siêu âm có đầu dò âm đạo	2	35.000	70.000	3.430.000	6.860.000	779.536.100	1.559.072.200	A
123	Egg aspiration machine	Máy chọc hút trứng	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
124	Multifunction Centrifuge	Máy li tâm đa năng	1	6.000	6.000	588.000	588.000	133.634.760	133.634.760	A
125	Inverted microscope	Kính hiển vi đảo ngược	2	40.000	80.000	3.920.000	7.840.000	890.898.400	1.781.796.800	A
126	Anti-vibration table	Bàn chống rung	1	5.000	5.000	490.000	490.000	111.362.300	111.362.300	A
127	Sperm evaluated system	Hệ thống đánh giá chất lượng tinh trùng	1	75.000	75.000	7.350.000	7.350.000	1.670.434.500	1.670.434.500	A
128	Surgery endoscope system for gynecological	Hệ thống phẫu thuật nội soi phụ khoa	1	60.000	60.000	5.880.000	5.880.000	1.336.347.600	1.336.347.600	A
	Pediatrics	Khoa Nhi						0	0	

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
129	Portable ultrasound apparatus	Siêu âm xách tay	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
130	Continuous blood purification apparatus (CRRT)	CRRT- máy lọc máu liên tục	1	70.000	70.000	6.860.000	6.860.000	1.559.072.200	1.559.072.200	A
	Neonatology	Nhi Sơ sinh								
131	Mobile X-ray	Máy x-quang tại giường	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
132	Warmer with transluminator	Warmer có trang bị đèn soi mạch/ ven	5	25.000	125.000	2.450.000	12.250.000	556.811.500	2.784.057.500	3A 2B
133	Infant incubator	Lồng ấp trẻ sơ sinh	10	10.000	100.000	980.000	9.800.000	222.724.600	2.227.246.000	5A 5B
134	Color doppler ultrasound machine specialized for the heart	Máy siêu âm doppler màu chuyên dụng cho tim	1	150.000	150.000	14.700.000	14.700.000	3.340.869.000	3.340.869.000	A
135	CPAP Machine	Máy thở CPAP	8	5.000	40.000	490.000	3.920.000	111.362.300	890.898.400	A
136	Light treatment of Yellowing of the skin	Đèn điều trị vàng da	10	3.000	30.000	294.000	2.940.000	66.817.380	668.173.800	A
	Hemodialysis	Nội thận lọc máu						0	0	
137	Hemodialysis machine	Máy thận nhân tạo	30	20.000	600.000	1.960.000	58.800.000	445.449.200	13.363.476.000	A
138	RO water purification system for hemodialysis (2000 liters /h)	Hệ thống lọc nước RO cho chạy thận nhân tạo (2000 lít/giờ)	1	50.000	50.000	4.900.000	4.900.000	1.113.623.000	1.113.623.000	A
139	Dialyser Washer	Máy rửa quả lọc	2	10.000	20.000	980.000	1.960.000	222.724.600	445.449.200	A
140	Refrigerator to save dialysis filter	Tủ lạnh lưu trữ quả lọc	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
	Ophthalmology	Khoa Mắt								
141	A-B echo scan	Máy siêu âm A-B	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
142	Automatic Visual field perimeter	Máy đo thị trường tự động	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A

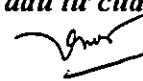
S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
143	Machine fluorescence angiography bottom matrix Digital	Máy chụp mạch huỳnh quang đáy mắt kỹ thuật số	1	80.000	80.000	7.840.000	7.840.000	1.781.796.800	1.781.796.800	A
144	Lazer photocoagulation system with slit lamp	Máy lazer quang động nội nhãn có đèn khe	1	75.000	75.000	7.350.000	7.350.000	1.670.434.500	1.670.434.500	A
145	IOL(Intra Ocular Lens)- master apparatus	IOL- kính nội nhãn	1	50.000	50.000	4.900.000	4.900.000	1.113.623.000	1.113.623.000	A
146	Phacoemulsification system	Hệ thống phẫu thuật phaco	1	80.000	80.000	7.840.000	7.840.000	1.781.796.800	1.781.796.800	A
147	Indirect ophthalmoscope	Đèn soi đáy mắt gián tiếp	2	5.000	10.000	490.000	980.000	111.362.300	222.724.600	A
148	Auto refractometer	Máy đo khúc xạ tự động	1	12.000	12.000	1.176.000	1.176.000	267.269.520	267.269.520	A
149	Ophthalmology surgical microscope	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	1	75.000	75.000	7.350.000	7.350.000	1.670.434.500	1.670.434.500	A
150	Laser photocoagulation system for infant	Máy lazer quang động nội nhãn dành cho trẻ sơ sinh	1	75.000	75.000	7.350.000	7.350.000	1.670.434.500	1.670.434.500	A
151	Vitreous cutting system	Hệ thống cắt dịch kính	1	50.000	50.000	4.900.000	4.900.000	1.113.623.000	1.113.623.000	A
	Traditional Medicine	Y học cổ truyền								
152	Automatic drug decantation apparatus	Máy sắc thuốc tự động	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
153	Refrigerator storage	Tủ lạnh bảo quản loại thường	1	1.800	1.800	176.400	176.400	40.090.428	40.090.428	A
	Functional investigation	Khoa Thăm dò chức năng								
154	Electromyograph apparatus (4 channel)	Máy điện cơ (4 kênh)	1	30.000	30.000	2.940.000	2.940.000	668.173.800	668.173.800	A
155	Gauge Ultrasonic of osteoporosis	Máy đo độ loãng xương bằng siêu âm	1	15.000	15.000	1.470.000	1.470.000	334.086.900	334.086.900	A
156	Gastroscopy system flexible tube- Video	Hệ thống nội soi dạ dày ,đại tràng ống mềm-video	1	65.000	65.000	6.370.000	6.370.000	1.447.709.900	1.447.709.900	A
	Rehabilitation	Phục hồi chức năng								

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
157	Short wave therapy apparatus	Máy điều trị sóng ngắn	1	15.000	15.000	1.470.000	1.470.000	334.086.900	334.086.900	A
158	Glue machine spine-neck	Máy kéo dãn cột sống -cổ	1	15.000	15.000	1.470.000	1.470.000	334.086.900	334.086.900	A
159	Machine upper limb rehabilitation	Máy phục hồi chức năng chi trên	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
	Maxillo - Facial - Stomatology	Răng Hàm Mặt						0	0	
160	Dental chair unit	Bộ ghế máy nha khoa	2	30.000	60.000	2.940.000	5.880.000	668.173.800	1.336.347.600	A
161	Implant surgical instrument set	Bộ dụng cụ phẫu thuật cấy ghép IMPLANT	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
162	Laser CO2	Laser CO2	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
163	Drilling maxillofacial surgery	Khoan phẫu thuật hàm mặt	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
164	The maxillofacial surgical instruments	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
165	Collection sets for dental treatment of children	Bộ dụng cụ điều trị răng trẻ em	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
166	The oral orthotic	Bộ dụng cụ chỉnh hình răng miệng	1	10.000	10.000	980.000	980.000	222.724.600	222.724.600	A
	Ear-Nose-Throat (ENT)	Khoa Tai-Mũi-Họng-								
167	ENT diagnosis endoscope system (Rigid tube)	Hệ thống nội soi chẩn đoán ENT (ống cứng)	1	35.000	35.000	3.430.000	3.430.000	779.536.100	779.536.100	A
168	ENT surgical endoscope system (Rigid tube)	Hệ thống phẫu thuật nội soi ENT (ống cứng)	1	50.000	50.000	4.900.000	4.900.000	1.113.623.000	1.113.623.000	A
169	ENT surgical microscope and instrument set for micro-surgery for the ear	Kính hiển vi phẫu thuật Tai Mũi Họng và bộ dụng cụ vi phẫu cho tai	1	80.000	80.000	7.840.000	7.840.000	1.781.796.800	1.781.796.800	A

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhdinh.vn

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)	Đơn giá (Yên)	Thành tiền (Yên)	Đơn giá (đồng VN)	Thành tiền (đồng VN)	Mức ưu tiên mua
170	Ear drilling machine	Máy khoan tai chuyên dụng	1	20.000	20.000	1.960.000	1.960.000	445.449.200	445.449.200	A
171	Oesphagoscope set wid rigid tube	Hệ thống nội soi thực quản ống cứng - ánh sáng lạnh	1	25.000	25.000	2.450.000	2.450.000	556.811.500	556.811.500	A
172	Machines nasal sinus endoscopic surgery (3D-CFESS)	Máy định vị mổ nội soi mũi xoang (3D-CFESS)	1	40.000	40.000	3.920.000	3.920.000	890.898.400	890.898.400	A
173	Endoscope instrument set used for take foreign bodies of the	Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật khí quản (trẻ em)	1	12.000	12.000	1.176.000	1.176.000	267.269.520	267.269.520	A
174	Impedance monitoring machine	Máy đo nhĩ lượng,	1	12.000	12.000	1.176.000	1.176.000	267.269.520	267.269.520	A
175	OAE machine	Máy đo OAE	1	12.000	12.000	1.176.000	1.176.000	267.269.520	267.269.520	A
176	Machine planer tissue	Máy bào mô	1	10.238	10.238	1.003.360	1.003.360	228.033.686	228.033.686	A
	<i>Outpatient Department</i>	<i>Khoa Khám bệnh</i>								
177	Heart Defibrillators	Máy phá tim	4	12.000	48.000	1.176.000	4.704.000	267.269.520	1.069.078.080	A
	<i>Gastroenterology Internal Medicine</i>	<i>Khoa Nội Tiêu hóa</i>								
178	Gastrosocopy system flexible tube-Video	Hệ thống nội soi dạ dày ống mềm-Video	1	65.000	65.000	6.370.000	6.370.000	1.447.709.900	1.447.709.900	A
179	The ERCP System	Hệ thống ERCP	1	15.000	15.000	1.470.000	1.470.000	334.086.900	334.086.900	A
180	Ambulance car	Xe cứu thương	4	65.000	260.000	6.370.000	25.480.000	1.447.709.900	5.790.839.600	2A 2B
		Tổng cộng :			19.681.038		1.928.741.760		438.350.400.000	

Danh mục này gồm có 180 loại thiết bị, với tổng mức đầu tư là 1.928.741.760 Yên Nhật. Đơn giá là giá tạm tính (khái toán) để lập tổng mức đầu tư của Báo cáo nghiên cứu khả thi.



PHỤ LỤC SỐ 02:



DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ƯU TIÊN NHÓM C

(Kèm theo Quyết định số **2768** /QĐ-UBND / **9** /2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

S TT	Tên trang thiết bị (bằng tiếng Anh)	Tên trang thiết bị	Số lượng	Mức ưu tiên mua
1	Treatment system for wound Healing	HT điều trị làm lành vết thương	2	C
2	Cooling System and Preservation for the new born babies' tissue	Hệ thống làm lạnh và bảo quản tế bào não sơ sinh	1	C
3	Equipment for monitoring Brain function	Thiết bị theo dõi chức năng não	1	C
4	Optical coherence tomography(OCT) apparatus	Máy chụp cắt lớp võng mạc (OCT)	1	C
5	System Surgical Treatment Laser of refractive	Hệ thống phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng tia Lase (Laser Excimer)	1	C
6	Metabolic apparatus	Máy đo chuyển hóa cơ bản	1	C
7	Liposuction of Abdomen machine	Máy hút mỡ bụng	1	C

Ghi chú: Danh mục này gồm có 07 loại trang thiết bị y tế, được đầu tư từ Dự án trong trường hợp Dự án còn thừa tiền sau khi đấu thầu mua sắm các trang thiết bị y tế nêu tại Phụ lục số 01.